

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2018
HUYỆN KINH MÔN

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC CẤP TỈNH PHÂN BỐ							
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
	Dự án xây dựng thao trường tổng hợp Ban chỉ huy Quân sự huyện Kinh Môn	13.00		13.00	(LUC 1,2 ha), (RSX 11,8 ha)	Xã Hiệp Sơn	Tờ bản đồ số 58, 37.	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi							
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi							
	Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương (cấp QG)	73.15		73.15	LUC (21,65 ha), (HNK 0,49 ha), (CLN 0,51 ha), RSX (27,78 ha), (DGT 5,47 ha), (DTL 3,32 ha), (ONT 13,2 ha), (TON 0,01 ha), (DSH 0,35 ha), (TIN 0,23 ha), (MNC 0,14 ha)	Xã Phúc Thành, xã Lê Ninh	Tờ số 3,4,5,8,17,30	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016 và VB 1231/UBND-VP của UBND tỉnh 31/5/2016
2.3	Công trình, dự án cấp tỉnh do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi							
2.3.1	Đất cụm công nghiệp							
	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel công ty Long Thành (Thuộc CCN Long Xuyên)	4.11		4.11	(LUC 3,9 ha), (DGT 0,09 ha), (DTL 0,12 ha)	Xã Long Xuyên	Tờ 19 (3-4;14-15;23-24;26;38-45;54-58;60;73-79;86-97;105-112;123-131;144-147;160-164;179-182)	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
	Kho bãi bốc xếp hàng hóa của công ty cổ phần SX-TM-VT Long An (Thuộc CCN Long Xuyên)	3.36		3.36	(LUC 3,21 ha), (DGT 0,1 ha), (DTL 0,05 ha)	Xã Long Xuyên	Tờ 18 (7), Tờ 19 (85;86;102-105;120;121;140-145;157-161;175-179;191-196;209-214;248)	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Nhà máy sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu và phụ kiện ngành may mặc Công ty TNHH Namlee International (Thuộc CCN Long Xuyên)	9.80		9.80	(LUC 9,3 ha), (DGT 0,3 ha), (DTL 0,2 ha)	Xã Long Xuyên	Tờ 1, Tờ 2, Tờ 10, Tờ 11	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
2.3.2	Đất phát triển hạ tầng							

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.3.2.1	Dự án đất giao thông							
1	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Mây đường Tỉnh 389 theo hình thức hợp đồng BOT	2.50		2.50	(LUC 2,5 ha)	Xã Thăng Long		NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
2	Dự án xây dựng cầu Dinh huyện Kinh Môn	2.50		2.50	(LUC 1,9 ha), (HNK 0,4 ha), (SON 0,2 ha)	Xã Thái Thịnh		NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
3	Đường tỉnh 389B nối đường tỉnh 389 với quốc lộ 37 tại các xã Phúc Thành, Lê Ninh, Quang Trung	5.30		5.30	(LUC 5,3 ha)	Xã Phúc Thành, Lê Ninh, Quang Trung		NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
4	Xây dựng cầu giao thông nông thôn sử dụng vật tư thu hồi từ dự án nâng cao an toàn đường sắt trên tuyến đường sắt Hà Nội – Hải Phòng tại các xã Bạch Đằng, Thái Sơn 1,0 ha.	1.00		1.00	(LUC 1,0 ha)	Xã Bạch Đằng, xã Thái Sơn		NQ 114/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 09/7/2015
5	Dự án nâng cấp đường 389B (Km0-Km12) đoạn từ cầu An Lưu 2 đến đường 389, huyện Kinh Môn (Xã Hiệp An, An Phụ, Thượng Quận, Hiệp Hòa, Phúc Thành)	2.14		2.14	(LUC 1,0 ha), (CLN 1,14 ha)	Xã Hiệp An, An Phụ, Thượng Quận, Hiệp Hòa, Phúc Thành		NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
2.3.2.2	Đất thủy lợi							
	Tu bổ đê xã Quang Trung (K19+200- K21+200 đê hữu sông Kinh Thầy)	1.00		1.00	(LUC 1,0 ha)	Xã Quang Trung		NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Dự án tu bổ đê điều địa phương năm 2018 (tu bổ đê, kè, cống)	0.12		0.12	(LUC 0,12 ha)	Xã Tân Dân		NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Nâng cấp tuyến đê tả sông Kinh Môn	1.00		1.00	(LUC 1,0 ha)	Các xã, thị trấn		NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
2.3.2.3	Đất năng lượng							

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Các công trình điện lực huyện Kinh Môn (Có biểu chi tiết kèm theo)	0.99		0.99	LUC (0,99 ha)	TT Kinh Môn, TT Minh Tân, TT Phú Thù, các xã Bạch Đằng, Thất Hùng, Lê Ninh, Hiệp Sơn, Hiến Thành, Minh Hoà, Thái Thịnh, Thượng Quận, Quang Trung, Phúc Thành, Thái Sơn, An Phụ, Hiệp An, Thất Hùng, Long Xuyên, Hoành Sơn, An Sinh, Phạm Mệnh, Hiệp Sơn		NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Xử lý khoảng cách pha đất chân cột điện 15, 16 Đường dây 272 E8.20 Hải Dương-Đồng Hòa (Thái Bình);	0.068		0.068	(LUC 0,0656 ha), (HNK 0,0027 ha)	Xã Hiến Thành		NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Xóa bỏ điểm đầu chữ T đường dây 171, 172E8.10 và hoàn thiện sơ đồ trạm 110kV Nhị Chiều (E8.10)	0.26		0.26	(LUC 0,26 ha)	TT Phú Thù		NQ 135/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2015
II	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN XÁC ĐỊNH			0.00				
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi							
1.1	Đất phát triển hạ tầng							
1.1.1	Đất giao thông							
	Đường giao thông thuộc dự án Khai thác mỏ sét Cúc Tiên (Tổng 4,61 ha, trong đó: TT Phú Thù 2,99 ha; Tân Dân 1,62 ha); (Tổng dự án khai thác mỏ sét Cúc Tiên 82 ha: Khu khai thác 77,39 ha; Đất giao thông 4,61 ha)	4.61		4.61	(LUC 2,6 ha), (HNK 0,31 ha), (RSX 0,68 ha), (NTS 0,03 ha), (DGT 0,36 ha), (DTL 0,06 ha), (ONT 0,18 ha), (ODT 0,38 ha)	TT Phú Thù, Xã Tân Dân		NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016; Nghị quyết 89/2014/HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh
	Bãi đỗ xe trung tâm huyện Kinh Môn	2.00		2.00	(LUC 1,85 ha), (DGT 0,04 ha), (DTL 0,09 ha), (NTD 0,02 ha)	Xã Hiệp Sơn, TT Kinh Môn	Tờ 29 (27-30;33-39,24); Tờ 30 (64,65,67); Tờ 2 (1-21;24-30;41-47;60); Tờ 3 (69-71;105;106;136-139;174;334)	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đường ĐH.07 giai đoạn 2 (Xã An Sinh, Phạm Mệnh, Thái Sơn, Bạch Đằng)	1.00		1.00	(LUC 0,6 ha), (DTL 0,4 ha)	Xã An Sinh, Phạm Mệnh, Thái Sơn, Bạch Đằng		Đang hoàn thiện hồ sơ lập QH chi tiết, dự án cấp bách phục vụ nâng cấp huyện thành thị xã. Đã được HĐND huyện Kinh Môn thông qua Kế hoạch vốn ngày 20/12/2017
1.1.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa							
	Cụm tuyên truyền cổ động và các biển quảng cáo tầm lớn trên địa bàn huyện Kinh Môn	0.04		0.04	(LUC 0,04 ha)	Các xã: Long Xuyên, Hiệp An, TT Kinh Môn, Hiệp Sơn, An Sinh, Phúc Thành, Phú Thù, Minh Tân.		Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
1.2.3	Đất xây dựng cơ sở y tế							
1.2.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo							
	Trường THPT Nhị Chiểu (Đổng Lý - Khu 1)	3.40		3.40	(LUC 3,2 ha), (DGT 0,17 ha), (DTL 0,04 ha)	TT Phú Thù	Tờ 4 (Thửa 47-50, 61,81,82-81,93-105,108-125, 136-157,165,166), Tờ 7 (Thửa 3-12, 45-49,53-73, 100-105, 117-122, 152)	NQ 89/2014/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/12/2014 (Đã giải phóng mặt bằng)
	Mở rộng trường Trung học cơ sở xã Lê Ninh	0.74	0.58	0.16	(LUC 0,04 ha), (DYT 0,1 ha), (CSD 0,03 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 75 (3,74,75,48)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016
	Mở rộng trường Tiểu học xã Phúc Thành	0.34	0.31	0.03	(DGT 0,02 ha), (DTL 0,01 ha)	Xã Phúc Thành	Tờ 11 (36,18)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016
	Mở rộng trường Trung học cơ sở xã Phúc Thành	0.34	0.27	0.07	(DCH 0,07 ha)	Xã Phúc Thành	Tờ 38 (Thửa 33)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016
	Xây dựng trường MN xã Phúc Thành	0.29		0.29	(TSC 0,29 ha)	Xã Phúc Thành	Tờ số 10 (31)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016 và Quyết định số 1128/QĐ-UBND huyện 26/7/2016 chấp thuận đầu tư
	Mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Tân Dân	0.29	0.21	0.08	(LUK 0,08 ha)	Xã Tân Dân	Tại thửa 414 tờ bản đồ số 32 xã Tân Dân	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
	Mở rộng trường Mầm non Đích Sơn	0.17	0.08	0.09	(LUC 0,07 ha), (DTL 0,02 ha)	Xã Hiệp Hòa	Tờ số 31(124)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Mở rộng trường Tiểu học xã Hiệp Hòa	0.74	0.69	0.05	(CLN 0,05 ha)	Xã Hiệp Hòa	Tờ 4 (Thửa 80)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Xây dựng trường Mầm non xã Phạm Mệnh	0.29		0.29	(LUC 0,25 ha), (DGT 0,04 ha)	Xã Phạm Mệnh	Tờ 14 (109-114, 119-122)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016
	Mở rộng trường THPT Kinh Môn 2	3.94	1.52	2.42	(LUC 2,26 ha), (DGT 0,1 ha), (DTL 0,06 ha)	Xã Hiệp Sơn	Tờ số 28 (356-358,414-419 ;432-438,478-486,492-504,541-554,592-595,597,598,629-631)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Xây dựng trường Mầm non Tân An xã An Phụ	0.49		0.49	(LUC 0,48 ha), (DGT 0,01 ha)	Xã An Phụ	Tờ 15 (Thửa 398,400-404,425-432, 467)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016 và QĐ 49/QĐ-UBND huyện ngày 16/3/2016 QH chi tiết
	Mở rộng trường Mầm non Huệ Trì	0.49	0.34	0.15	(LUC 0,14 ha), (DGT 0,01 ha)	Xã An Phụ	Tờ 6 (Thửa 446,447,454-459,500-502,460)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016
1.2.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao							
	Mở rộng sân thể thao thôn Đại Uyên (Khu cửa UBND)	0.70	0.62	0.08	(LUC 0,08 ha)	Xã Bạch Đằng	Tờ 19 (1,2)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Đất thể thao thôn Ninh Xá	0.50		0.50	(LUC 0,5 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 21 (121-125,151-157)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Xây sân thể thao xã Hoành Sơn (Thôn 1 và thôn 3)	0.43		0.43	(LUC 0,13 ha), (DTT 0,22 ha), (DTL 0,08 ha)	Xã Hoành Sơn	Thôn 3 tờ 4 (4,9,45,89,52-54), Thôn 1 tờ 10 (128)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Xây dựng sân vận động xã Hoành Sơn	0.70		0.70	(LUC 0,68 ha), (DTL 0,02 ha)	Xã Hoành Sơn	Tờ số 9(80-83;109-116;140;141)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Sân thể thao thôn Trí Giả Dưới	0.16		0.16	(LUC 0,16 ha), (DGT 0,003 ha)	Xã Thái Sơn	Tờ 17 (112,143,144,150)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	0.70	0.30	0.40	(LUC 0,07 ha), (HNK 0,04 ha), (CLN 0,11 ha), (NTS 0,14 ha), (DGT 0,01 ha), (DTL 0,01 ha), (MNC 0,02 ha)	Xã Lạc Long	Tờ 8 (32-34, 56-58, 84,85,89, 117)	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Xây dựng Khu liên hợp thể thao huyện Kinh Môn (Điều chỉnh lần 2)	12.45	3.39	9.06	(LUC 7,2 ha), (CLN 0,96 ha), (DGT 0,28 ha), (DTL 0,19 ha), SON (0,44 ha)	Xã Hiệp An	Tờ 2 (64-69;85;92;107;108;113), Tờ 3 (12-155;157-160;162-178), Tờ 7 (1-72;74-115-120;125-135;163-165)	NQ 114/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/7/2015; NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016 và Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh và QĐ 624/QĐ-UBND huyện
	Xây dựng sân vận động xã Hiến Thành	0.70		0.70	(LUC 0,63 ha), (DGT 0,02 ha), (NTD 0,05 ha)	Xã Hiến Thành	Tờ số 8 (145-151,129-131); 14(3-10,22-26,33)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
1.2.6	Đất chợ							

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Xây dựng và dịch vụ thương mại xã Thăng Long của hộ gia đình ông Tạ Văn Lãng	0.51		0.51	(LUC 0,4 ha), (NTS 0,11 ha)	Xã Thăng Long	Tờ 23 (Thửa 90-94, 118, 120-123)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016
1.3	Đất bãi thải, xử lý rác thải							
	Xây dựng bãi rác thôn Ninh Xá xã Lê Ninh	0.39		0.39	(LUC 0,35 ha), (DGT 0,01 ha), (CSD 0,03 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 13 (1,2); Tờ 12 (1,4,6,7); Tờ 46 (76,117,119,120)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Xây dựng bãi rác thôn Lê Xá xã Lê Ninh	0.50		0.50	(LUC 0,49 ha), (DGT 0,01 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 45 (103-107,142) Tờ 46 (76,117,119,120)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Mở rộng bãi đổ rác thôn Vĩnh Lâm	0.16		0.16	(LUC 0,16 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 59 (45,46,30)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Khu bãi rác tập trung	0.35		0.35	(LUC 0,35 ha)	Xã Hoàn Sơn	Tờ 21 (34,35,36,37,56)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Bãi rác thải xã Tân Dân (Khu Lò ngói cũ, thôn Thượng Trà)	0.41		0.41	(HNK 0,41 ha)	Xã Tân Dân	Tờ 02 (Thửa 5)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Bãi rác thải thôn Bến Thôn	0.65		0.65	(LUC 0,64 ha), (DGT 0,01 ha)	Xã Thăng Long	Tờ 6 (20, 21;43-47;9-72;81;17;19;38-41;48-50;68-72,81)	NQ114/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/7/2015
	Đất xử lý chất thải Bãi Phù thôn Kim Đâu xã Lạc Long	0.57		0.57	(LUC 0,54 ha), (DGT 0,02 ha), (DTL 0,01 ha)	Xã Lạc Long	Tờ số 06 (54-56,34,35,60-63,76,77)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Xây dựng bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh thôn An Cường, xã Hiệp Sơn	0.53		0.53	(LUC 0,52 ha), (DGT 0,01 ha)	Xã Hiệp Sơn	Tờ số 33 (65;88;81;97;108;109;119;117;140;139;65;97;108;109;119;118)	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Bãi rác thải xã Hiệp An (thôn Lưu Thượng 2)	0.50		0.50	(LUC 0,5 ha)	Xã Hiệp An	Tờ số 6 (53-59,63,65,93,97); 07 (287-289)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Bãi rác gốc Đa	0.46		0.46	(LUC 0,46 ha)	Xã Hiến Thành	Tờ số 37 (9)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Bãi rác thải thôn Tư Đa + Thôn Ngoại	0.45		0.45	(LUC 0,42 ha), (DGT 0,03 ha)	Xã Minh Hòa	Tờ số 18 (147,148,176,177,208,209,193,194,227,228,240)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
1.4	Đất ở nông thôn							

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Khu dân cư mới xã Bạch Đằng (8 điểm)	3.20		3.20	(LUC 2,13 ha), (DGT 0,08 ha), (DTL 0,05 ha), (NTD 0,001 ha), (MNC 0,06 ha), (CSD 0,88 ha)	Xã Bạch Đằng	Tờ 27 (Thửa 282-285,295-300,112,113,303-307,47,133,132, 286,14,15,285-293,91); Tờ 33 (Thửa 32,31, 481-487); Tờ 19 (Thửa 417-419,420-431,440,439, ,432-438); Tờ 21 (Thửa 131); Tờ 26 (Thửa 301, 302,198, 229,443-447); Tờ 10 (Thửa 80,119,126,212-221,51); Tờ 47(Thửa 346-349); Tờ 54(Thửa 32)	NQ 134/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2015
	Các điểm dân cư mới xã Bạch Đằng			0.51	(LUC 0,37 ha), (DGT 0,08 ha), (DTL 0,07 ha)	Xã Bạch Đằng	Tờ 26 (198,203,229,260), Tờ 27 (300-302, 295,112,113)	QĐ 427/QĐ-UBND huyện ngày 28/8/2015 về QH chi tiết NQ135/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2015
	Khu dân cư mới thôn Vũ Xá xã Thất Hùng	2.70		2.70	(LUC 2,4 ha), (DGT 0,17 ha), (DTL 0,13 ha)	Xã Thất Hùng	Tờ 33 (61-64, 71-75, 139, 81-86, 92-105, 110-137, 252-254)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Đất ở xã Lê Ninh (Đất xen kẹt (giáp mầm non) 0,02 ha; Đất xen kẹt hộ Nguyễn Văn Dần 0,03 ha; Đất ở xóm Tân Cương (chân núi Bu Lu) 0,02 ha)	0.07		0.07	(HNK 0,05 ha), (SKC 0,02 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 82 (1); Tờ 73 (88); Tờ 66 (70)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Khu dân cư tái định cư xã Lê Ninh (Tái định cư nhà máy nhiệt điện BOT)	10.00		10.00	(LUC 9,1 ha), (DGT 0,6 ha), (DTL 0,3 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 55, 56,58	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Đất ở xã Lê Ninh (khu xen kẹt giáp chợ Lê 0,02 ha; Chuyển đất kinh doanh dịch vụ sang đất ở 2 điểm 0,12 ha)	0.14		0.14	(LUK 0,02 ha), (SKC 0,12 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 82 (1,78); Tờ 75 (133)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Đất ở xã Lê Ninh (khu xen kẹt Đoàn Duy Tiệp)	0.06		0.06	(HNK 0,06 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ đồ 63(151)	NQ 134/2015 của HĐND tỉnh ngày 31/12/2015
	Quy hoạch đất ở mới Cầu Gỗ - Thôn Cây Sơn 1	1.85		1.85	(LUC 1,8 ha), (DGT 0,03 ha), (DTL 0,01 ha), NTD (0,01 ha)	Xã Hoành Sơn	Tờ 1 (119-122; 143-155;179)	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Khu dân cư mới xã Phúc Thành (Công ty cổ phần 27/7 đầu tư) (trong đó: đất ở 4,18 ha, đất hạ tầng 8,35 ha).	12.53		12.53	(LUC 6,31 ha), (HNK 0,02 ha), (CLN 0,6 ha), (NTS 3,4 ha), (DGT 0,5 ha), (DTL 1,4 ha), (NTD 0,3 ha)	Xã Phúc Thành	Tờ số 17 (Tờ thửa 52-125)	NQ 134/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2015
	Đất đầu giá thôn Thái Mông	0.90		0.90	(LUC 0,9 ha)	Xã Phúc Thành	Tờ số 17(thửa số 8), Tờ số 18(Thửa 3,14,7,15,365,20), Tờ số 19(Thửa 20,21,25,26)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Khu tái định cư xã Phúc Thành (Tái định cư nhà máy nhiệt điện BOT)	5.40		5.40	(CLN 4,25 ha), (NTS 0,18 ha), (DGT 0,4 ha), (DTL 0,2 ha), (MNC 0,37 ha)	Xã Phúc Thành	Tờ 9,8	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Đấu giá đất dân cư	0.62		0.62	(LUC 0,03 ha), (HNK 0,52 ha), (MNC 0,07)	Xã Thái Sơn	Tờ 39 (42,30); Tờ 11 (110,111,134,135,136)	NQ 134/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2016
	Điểm dân cư mới thôn Quảng Trí	0.98		0.98	(LUC 0,87 ha), (DGT 0,1 ha), (DTL 0,01 ha)	Xã Thái Sơn	Tờ 7 (176,177, 207-210, 253, 255-257, 287,288,291)	NQ /2017/NQ-HĐND tỉnh ngày /12/2017
	Xây dựng điểm dân cư mới thôn Kim Trà (Vị trí số 2)	0.26		0.26	(LUC 0,26 ha)	Xã Tân Dân	Tờ 15 (Thửa 604)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Điểm dân cư mới thôn Duyên Linh	0.09		0.09	(HNK 0,09 ha)	Xã Duy Tân	Tại thửa 2, tờ 37 xã Duy Tân	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
	Đất giãn dân xã Quang Trung (thôn Xạ Sơn: Đồng Vang)	1.50		1.50	(LUC 1,35 ha), (DGT 0,08 ha), (DTL 0,07 ha)	Xã Quang Trung	Tờ 21(224,225,286-288,347-355,408,409); 22(256, 275-279,306,307,353,357); 29(2-4,47,48,50-52,95-97,99-102,133,134,136-138,170)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Khu tái định cư nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương tại xã Quang Trung	0.35		0.35	HNK (0,35 ha)	Xã Quang Trung	Tờ số 12, 13	QĐ 452/QĐ-UBND huyện ngày 01/11/2011 về QH chi tiết
	Điểm dân cư mới, đất đấu giá (Thôn Tổng Long - Trung Hòa 1,08 ha; thôn Hà Tràng 0,08 ha, thôn Tổng Long 0,05 ha; thôn Trung Hòa 0,1ha)	1.31		1.31	(LUC 0,7 ha), (HNK 0,12 ha), (CLN 0,33 ha), (NTS 0,14 ha), (DGT 0,01 ha), (DTL 0,01 ha)	Xã Thăng Long	Tờ 09 +17 (Thửa 31,57,58,72,87, 126,138,100,140,13-15,21-24,55-56,68,93,94); Tờ 58 (290); Tờ 46 (75); Tờ 16 (206, 210,300,237-239)	NQ 134/2015/NQ-HĐND tỉnh 10/12/2016
	Quy hoạch đất ở khu dân cư thôn Trung Hòa (Khu kỹ thuật dưới thôn Trung Hòa)	1.20		1.20	(LUC 0,41 ha), (CLN 0,66 ha), (NTS 0,06 ha), (DGT 0,05 ha), (DCH 0,02 ha)	Xã Thăng Long	Tờ 16 (108-114, 128-131,151,152,169-174,203-207,209,210,237-242,269-271,267) 17(299-301)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Quy hoạch bổ sung chuyển mục đích sử dụng đất ở khu vực đền Ngò thôn Ngò Đồng	0.20		0.20	(CLN 0,12 ha), (NTS 0,08 ha)	Xã Lạc Long	Tờ 8 (58,85,89,117)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất ở xã An Sinh (thôn Nghĩa Vũ 0,14 ha; thôn Kim Xuyên 3 (vị trí 2) 0,43 ha; thôn Vân Ổ (vị trí 3) 0,3 ha; thôn Kim Xuyên 4 (vị trí 4) 0,18 ha; thôn Kim Xuyên 4 (vị trí 5) 0,3 ha; thôn Vân Ổ (vị trí 6) 0,35 ha; thôn Kim Xuyên 4 (vị trí 7) 0,63 ha; thôn Kim Xuyên 3 (vị trí 8) 1,03 ha)	3.36		3.36	(LUC 3,06 ha), (CLN 0,16 ha), (NTS 0,04 ha), (DGT 0,06 ha), (DTL 0,04 ha),	Xã An Sinh	Tờ 19 (426,427,456,457, 459,460, 502); Tờ 8 (Thửa 178,208-210, 213,214, 238,244,248); Tờ 22 (Thửa 142, 143, 144, 158-162); Tờ 16 (2,3,18,19,66); Tờ 18 (344,346); Tờ số 22 (1-3,69; Tờ số 7 (525, 526,507,506, 470-472,420-423, 419,440-446,439,473,438; Tờ số 7 (392-396, 425-428, 429-432, 489-491, Tờ 8 (38-54, 27-30, 57-69, 70-72), Tờ 12 (112,97,98,93,92,75,76,51)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Khu dân cư mới trục đường sông Nguyễn Lân	1.30		1.30	(LUC 1,28 ha), (DGT 0,02 ha)	Xã Hiệp Sơn	Tờ 25 (Thửa 63,64,41-44,46-49)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Hiệp Sơn	2.38		2.38	(LUC 2,26 ha), (DGT 0,07 ha), (DTL 0,05 ha)	Xã Hiệp Sơn	Tờ 18 (Thửa 452,454,432,431,433), Tờ (2-6,27-31, 34-37,51-58, 70-73, 75,76,89,93)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 05/01/2016
	Đất dôi dư	0.96		0.96	(HNK 0,51 ha), (NTS 0,33 ha), (SKC 0,12 ha)	Xã Thượng Quận	Tờ 46 (23-25,27-29,55-57,59,8,11,9); tờ 49 (333,332); tờ 49(146,234,191,227,197,193,356, 355,90); tờ số 55 (181,20,34) Tờ 14 (9,10); tờ 52 (28,29); tờ 51 (257,274); Tờ 54 (34); tờ 63 (79,23)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Chỉnh trang khu dân cư, xử lý đất xen kẹt chuyển mục đích sử dụng sang đất ở (7vị trí)	0.59		0.59	(LUC 0,38 ha), (HNK 0,07 ha), (CLN 0,04 ha), (MNC 0,09 ha), (CSD 0,02 ha)	Xã An Phụ	Tờ 11 (Thửa 374), Tờ 3 (148,149,121,122,103,104,105) tờ 7 (11,12); Tờ 46 (Thửa), Tờ 54 (Thửa 182), Tờ 68 (Thửa 358)	NQ 134/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2015
	Đất ở thôn Huề Trì (7 điểm 0,08 ha + 0,12 ha)	0.20		0.20	(HNK 0,1 ha), (CLN 0,1 ha)	Xã An Phụ	Tờ 68 (Thửa 230), Tờ 49 (Thửa 97), Tờ 54 (Thửa 217), Tờ 53 (Thửa 145), Tờ 65 (Thửa 96), Tờ 56 (Thửa 3)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Khu dân cư mới phía Đông xã An Phụ	9.80		9.80	(LUC 9,0 ha), (DGT 0,5 ha), (DTL 0,3 ha)	Xã An Phụ	Tờ 14, Tờ 15	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Các điểm dân cư xã An Phú: Điểm dân cư số 1 thôn Huề Trì (5.535m ²); Điểm dân cư số 2 thôn Huề Trì (419 m ²); Điểm dân cư số 3 thôn Cổ Tân (956,8 m ²); Điểm dân cư số 4 thôn Cổ Tân (395 m ²); Điểm dân cư số 5 thôn Huề Trì (635,6 m ²); Điểm dân cư số 6 thôn Cổ Tân (1.031 m ²)	0.94		0.94	(LUC 0,66 ha), (HNK 0,16 ha), (NTS 0,004 ha), (DGT 0,05 ha), (DTL 0,06 ha), (ONT 0,0001 ha), (NTD 0,001 ha)	Xã An Phú	Tờ 3 (11;12;45;26;63;65;66;103;105;121;122;148;163-169); Tờ 41 (105); Tờ số 14d (433;466; 525; 526) + Tờ 56 (13;139;140); Tờ số 63 (155-158); Tờ số 7 (376-379); Tờ số 56 (141-147)	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
	Xây dựng điểm dân cư mới xã An Phú (Công ty cổ phần 27/7 đầu tư) (đất ở 3 ha, hạ tầng 5,3 ha)	8.30		8.30	(LUC 7,2 ha), (DGT 0,9 ha), (DTL 0,2 ha)	Xã An Phú	Tờ số 1 (245,246); Tờ số 5 (1,2,52,110,111); Tờ 6 (16-19, 39-56,72-79, 98-126, 145-197, 225-253, 310-333, 372-401, 445-460) Tờ 7 (290)	Văn bản 1463/SKH-ĐT-TĐĐT ngày 24/11/2015
	Đất xen kẹt xã Hiệp An (Điểm 1: 747,2 m ² ; điểm 2: 2.792 m ² ; Điểm 3: 499 m ² ; Điểm 4: 272,2 m ² ; Điểm 5: 191,0 m ² ; Điểm 6: 1.743 m ² ; Điểm 7: 150 m ² ; Điểm 8: 145 m ² ; Điểm 9: 1.498 m ² ; Điểm 10: 538,4 m ² ; Điểm 11: 141,7 m ² ; Điểm 12: 837 m ² ; Điểm 13: 4.130 m ²)	1.36		1.36	(LUC 0,15 ha), (HNK 0,01 ha), (CLN 0,86 ha), (NTS 0,34 ha)	Xã Hiệp An	Tờ số 25 (100); Tờ số 10 (1,3-5); Tờ số 34 (131); Tờ số 34 (352); Tờ số 34 (348,372,370,390); Tờ số 33 (524); Tờ số 34 (245); Tờ số 12 (369,30,118,116,186); Tờ số 33 (494); Tờ số 19 (99); Tờ số 33 (190); Tờ số 33 (293)	NQ 134/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2015 và Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 12/4/2016 phê duyệt QH chi tiết
	Bổ sung diện tích của Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Hiệp An 1.540 m ² (Tổng diện tích dự án là 23.485 m ² ; Năm 2017 thực hiện là 21.945 m ² ; Còn lại 1.540 m ² chưa thực hiện hết trong năm 2017 chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2018)	2.35	2.19	0.15	(LUC 0,15ha)	Xã Hiệp An	Tờ bản đồ số 10	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016
	Chỉnh trang khu dân cư, xử lý đất xen kẹt chuyển mục đích sử dụng sang đất ở (9 điểm)	0.22		0.22	(HNK 0,07 ha), (NTS 0,04 ha), (MNC 0,11 ha)	Xã Long Xuyên	Tờ 35 (1,2) tờ 40 (424,456) tờ số 40 (618); tờ số 40 (529); tờ số 40 (267); tờ số 45 (45,46); tờ số 48 (17); tờ số 48 (53); tờ số 43 (224)	NQ 134/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2015
	Đất xen kẹt xã Minh Hòa (1 điểm) thôn Ngoại	0.17		0.17	(SKC 0,17 ha)	Xã Minh Hòa	Tờ số 52 (127)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Điểm dân cư xã Minh Hòa	1.24		1.24	(LUC 1,15 ha), (DGT 0,03 ha), (DTL 0,06 ha)	Xã Minh Hòa	Tờ số 05 (4,5,6,10,11,3,63,29,14,35,18,9,13,20-28,30)	NQ 80/2014/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/7/2014
	Các điểm dân cư mới xã Hiệp Hòa (Điểm 1 thôn An Bộ 5305m ² ; điểm 2 thôn An Bộ 396m ² ; điểm 3 thôn Châu Bộ 3504 m ² ; điểm 4 thôn Đích Sơn 16364m ²)	2.56		2.56	(LUC 2,16 ha), (CLN 0,01 ha), (DTL 0,24 ha), (DTL 0,16 ha)	Xã Hiệp Hòa	Tờ 11,12 (131-233,264-273;303-305;88);Tờ 11 (235); Tờ 05 (221,220,218,222,215,216); Tờ 24, 25 (360;220;246;112;120;122-124;131-139;144-152)	QĐ 75/QĐ-UBND huyện ngày 21/2/2017 QH chi tiết

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất ở điểm xen kẹt cửa ông Song đội 3 thôn Tổng Xá	0.14		0.14	(LUC 0,14 ha)	Xã Thái Thịnh	Tờ 12 (1,49)	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Đất ở điểm xen kẹt ông Nùng thôn Sơn Khê	0.07		0.07	(LUC 0,07 ha)	Xã Thái Thịnh	Tờ 15 (244,250)	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Quy hoạch đấu giá đất ở xen kẹt thôn Lĩnh Đông	0.10		0.10	(DGD 0,1 ha)	Xã Phạm Mệnh	Thửa số 124, Tờ BĐ 35	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
1.5	Đất ở đô thị							
1.5.1	Khu đô thị mới							
	Khu dân cư, dịch vụ thương mại Bắc Thị trấn Phú Thứ giai đoạn 1 37,92 ha	37.92		37.92	(LUC 23,17 ha), (LUK 0,68 ha), (HNK 0,05 ha), (CLN 0,6 ha), (NTS 0,06 ha), (SKC 0,32 ha), (DGT 1,03 ha), (DTL 1,39 ha), (DRA 0,74 ha), (SKX 9.79 ha), (SON	TT Phú Thứ	Tờ 7, Tờ 13	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Khu đô thị sinh thái Thành Công giai đoạn 2: 70 ha	70.00		70.00	(LUC 67 ha), (DGT 1,0 ha), (DTL 0,5 ha), (SON 1,5 ha)	Xã Hiệp An, xã An Phụ	Tờ 25, Tờ 33, Tờ 34 (xã An Phụ), Tờ 6, Tờ 7, Tờ 11, Tờ 12 (xã Hiệp An)	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
1.5.2	Đất ở đô thị do nhu cầu của nhân dân							
	Chuyển đất trụ sở cơ quan (đài phát thanh huyện) sang đất ở	0.03		0.03	(TSC 0,03 ha)	TT Kinh Môn	Tờ 21 (Thửa 90)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Điểm dân cư khu Đầm Mặn, Kinh Hạ 1, thị trấn Kinh Môn	0.10		0.10	(HNK 0,07 ha), (DGT 0,02 ha)	TT Kinh Môn	Tờ 17 (97, 102)	QĐ 31/QĐ-UBND huyện ngày 03/2/2016 QH chi tiết NQ 135/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2015
	Điểm dân cư số 1 (1653,7 m2); Điểm dân cư số 2 (1531,5 m2); Điểm dân cư số 3 (2444,8 m2)	0.56		0.56	(CLN 0,27 ha), (DGD 0,19 ha), (DTL 0,004 ha), (ODT 0,02 ha), (DSH 0,08 ha)	TT Minh Tân	Tờ 53 (6,75,22), Tờ 72 (21,32,10,19), Tờ 95 (122, 123)	QĐ 373/QĐ-UBND của UBND huyện 26/5/2017 (Đang làm hồ sơ GPMB)
	Điểm dân cư mới thôn Hạ Chiểu	2.50		2.50	(LUC+LUK = 2,5 ha)	TT Minh Tân	Tờ 09,05	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
	Quy hoạch đất đấu giá khu công làng Hạ Chiểu 2 (bên trường học) - Khu Hạ Chiểu 3	0.11		0.11	(DGD 0,11 ha)	TT Minh Tân	Tờ 2 (134)	QĐ 2420/UBND huyện ngày 1/10/2017

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Điểm dân cư mới TT Phú Thứ	2.30		2.30	(LUC 2,24 ha), (DGT 0,02 ha), (DTL 0,04 ha)	TT Phú Thứ	Tờ 4, Tờ 7 (Thửa 44,43,74-49, 93-99, 126-128, 147, 148-151, 187-189,166-170,165, 123-125, 206-211, 172, 220-226, 212, 213,261-266)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
1.6	Đất trụ sở cơ quan							
	Xây mới UBND thị trấn Minh Tân	0.63		0.63	(ODT 0,63 ha)	TT Minh Tân	Tờ 89 (38,39)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Quy hoạch trụ sở UBND xã Hiến Thành	0.76		0.76	(LUC 0,7 ha), (DGT 0,04 ha), (DTL 0,02 ha)	Xã Hiến Thành	Tờ 14 (79,96-100;114-123;132-137 ;150-158) Tờ số 19 (1;11-15;28-32;38)	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
1.7	Đất tôn giáo							
	Xây dựng Chùa Gạo xã An Sinh	0.85		0.85	(HNK 0,13 ha), (CLN 0,69 ha), (RSX 0,03 ha)	Xã An Sinh	Tờ 28 (142b, 131,142)	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
1.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa							
	Mở rộng nghĩa địa Lưu Hạ (Đồng Vườn Trong)	0.17		0.17	(LUC 0,15 ha), (DGT 0,01 ha), (ODT 0,01 ha)	TT Kinh Môn	Tờ 16 (Thửa 302, 25,53)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Mở rộng nghĩa địa thôn Vĩnh Lâm	0.10		0.10	(LUC 0,1 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 59 (77,78)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Đất cát táng khu Trại Đông	0.10		0.10	(LUC 0,1 ha), (CSD 0,002)	Xã Lê Ninh	Tờ 34 (332, 334-336,338,316)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Mở rộng nghĩa địa thôn Quảng Trí	0.10		0.10	(LUC 0,1 ha)	Xã Thái Sơn	Tờ 07 (134,24,27)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Mở rộng nghĩa địa thôn Vũ An	0.10		0.10	(LUC 0,1 ha)	Xã Thái Sơn	Tờ 22 (51-53)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Mở rộng nghĩa địa thôn Ngô Đồng (Khu cửa chùa)	0.10		0.10	(LUC 0,09 ha)	Xã Lạc Long	Tờ số 08 (88,132-133,154,155)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Mở rộng nghĩa địa thôn Bãi Mạc	0.15		0.15	(CLN 0,15 ha)	Xã Thượng Quận	Tờ số 24 (8)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Mở rộng nghĩa địa thôn Huyền Tụng	0.04		0.04	(LUC 0,04 ha)	Xã Hiến Thành	Tờ số 19 (337,310,281)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Nghĩa trang sau cải táng tại xã Tân Dân	0.93		0.93	(LUC 0,17 ha), (CLN 0,75 ha)	Xã Tân Dân	Tờ 19 (143); Tờ 39 thửa 63	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh (Đang giải phóng mặt bằng)
1.9	Đất sinh hoạt cộng đồng							

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đại Uyên	0.05		0.05	(LUC 0,05 ha)	Xã Bạch Đằng	Tờ 19 (4)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Nhà văn hóa xã Hoành Sơn	0.10		0.10	(MNC 0,1 ha)	Xã Hoành Sơn	Tờ 4 (4)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trại Xanh	0.05		0.05	(LUC 0,05 ha), (DTL 0,0001)	Xã Duy Tân	Tờ 17 (155,157)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Nhà văn hóa thôn Phương Quát	0.05		0.05	(CLN 0,05 ha)	Xã Lạc Long	Tờ số 40 (329,326)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thượng Xá	0.05		0.05	(DTT 0,05 ha)	Xã Thượng Quận	Tờ số 03 (63)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn quyền sử dụng đất							
2.1	Đất nông nghiệp khác							
	Cơ sở sản xuất bột sắn dây và chăn nuôi tổng hợp hộ bà Hoàng Thị Hồng Phương	3.97		3.97	(LUC 3,77 ha), (CLN 0,06 ha), (DGT 0,14 ha)	Xã Hiệp Sơn	Tờ 05 (35,40,41,44,45,47,48,49,43,50,53,54,55,56,63,64,70,71,72,); Tờ 11 (4,5,6,7,8,16,25,68,69,65)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Trang trại Chăn nuôi hộ gia đình Phạm Quang Phúc	0.54		0.54	(LUC 0,49 ha), (DGT 0,02 ha), (CSD 0,03 ha)	Xã Hoành Sơn	Tờ 21 (113, 112, 26, 123, 127, 126,125, 124, 130, 129)	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
	Khu nông nghiệp sinh thái ứng dụng công nghệ cao của Công ty cổ phần Cao Lanh Hải Dương - Khu Từ Lạc 2	23.38		23.38	(SXK 23,38 ha)	TT Minh Tân	Tờ 18, Tờ 19, Tờ 25, Tờ 26	Văn bản 1463/SKH-ĐT-TĐĐT ngày 24/11/2015
	Khu chăn nuôi Hà Thanh - Bãi ngoài đê sông Kinh Thầy	0.33		0.33	(HNK 0,33 ha)	Xã Hoành Sơn	Tờ 17 (38)	QĐ số 484 của UBND huyện ngày 24/11/2016
	Cơ sở chăn nuôi kết hợp nuôi thủy sản và trồng trọt hộ ông Lê Văn Bình	2.50		2.50	(LUC 2,20 ha), (DGT 0,16 ha), (DTL 0,14 ha)	Xã Lê Ninh	Tờ 57	NQ 47/2017/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/12/2017
2.2	Đất thương mại dịch vụ							
	Xây dựng lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung hộ gia đình ông Bùi Văn Quý	0.64		0.64	(CLN 0,41 ha), (NTS 0,23 ha)	TT Kinh Môn	Tờ 4(Thửa 3)	Đã được UBND huyện Kinh Môn chấp thuận tại QĐ số 145/QĐ-UBND ngày 16/5/2016
	Cơ sở kinh doanh ăn uống của ông Phạm Quang Chiến	0.10		0.10	(LUC 0,1 ha)	TT Kinh Môn	Tại các thửa đất số 228, 229, 230, 234, 270 Tờ số 9, TT Kinh Môn	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
	Nhà hàng - Nhà nghỉ - Dịch vụ sửa chữa ô tô Nam Thu và bến xe Doanh nghiệp tư nhân Năm Thu	0.71		0.71	(LUC 0,69 ha), (DGT 0,03 ha)	Xã Thất Hùng	Tờ 31 (308-311, 330-336)	NQ 16/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 5/6/2016

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Cơ sở kinh doanh, sửa chữa điện máy, đồ văn phòng, gia công đồ gỗ dân dụng của hộ ông Nguyễn Văn Quân	0.29		0.29	(HNK 0,29 ha)	Xã Thượng Quận	Tại thửa 57, tờ bản đồ số 9, xã Thượng Quận	QĐ số 317/QĐ-UBND ngày 8/12/2016
	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh - dịch vụ thương mại Nguyễn Thị Thom	0.44		0.44	(LUC 0,21 ha), (CLN 0,23 ha)	Xã Hiệp Sơn	Tờ 34 (Thửa 74; 86; 102)	NQ 31/2016/NQ-HĐND tỉnh ngày 9/12/2016
	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống của hộ bà Chu Thị Hoa tại xã Quang Trung	0.20		0.20	(LUC 0,2 ha)	Xã Quang Trung	Tờ 7 (Thửa 11,18)	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
	Quỹ tín dụng nhân dân xã Duy Tân	0.03		0.03	(LUC 0,03 ha)	Xã Duy Tân	Tờ 25 (44)	NQ 135/2015/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2015
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	51.36		51.36	0.00			
	Xây dựng Cơ sở sản xuất, kinh doanh của Công ty cổ phần thương mại và xuất nhập khẩu Phú Sơn tại thị trấn Kinh Môn (Xã Hiệp An xâm canh).	3.77		3.77	(HNK 0,16 ha), (CLN 3,2 ha), (NTS 0,41 ha)	TT Kinh Môn	Tờ 4 (Thửa 25,28,17,18); Tờ 7 (Thửa 6,8,18)	QĐ số 2409/QĐ-UBND tỉnh ngày 01/9/2016 v/v chấp thuận đầu tư (Đang làm thủ tục giải phóng mặt bằng)
	Công ty TNHH Minh Phúc - Dự án mở rộng và sản xuất bột nhẹ	2.59		2.59	(LUC 2,59 ha)	TT Minh Tân	Tờ 2 (58 thửa)	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
	Xây dựng bến bãi kinh doanh than, tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH MTV Tiến Hoàng	3.91		3.91	(LUC 2,55 ha), (HNK 1,36 ha)	TT Minh Tân	Tờ 2 (2-12;17-22;29-40;47-51;60-67;82-97;114-116;118-120;226-227);	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh
	Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng và sơ chế than của công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Hoàng Oanh	1.00		1.00	(HNK 0,8 ha), (SKC 0,2 ha)	TT Phú Thứ	Tờ 100 (Thửa 48), Tờ 11 (Thửa 2,5)	QĐ số 2554/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư
	Dự án đầu tư cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu sông của hộ ông Trần Trọng Dũng xã Duy Tân	0.63		0.63	(HNK 0,63 ha)	Xã Duy Tân	Tờ 23 (Thửa 14)	QĐ 81/QĐ-UBND huyện 30/3/2016 chấp thuận đầu tư
	Bến bãi kinh doanh VLXD Phạm Hữu Tuân	0.45		0.45	(HNK 0,45 ha)	Xã Tân Dân	Tờ 5 (thửa 131)	QĐ số 213/QĐ-UBND ngày 14/4/2017
	Xây dựng bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng sàng tuyển sỏi quặng và phân loại chất thải rắn thông thường của hộ gia đình Nguyễn Thị My	3.07		3.07	(HNK 1,6 ha), (NTS 0,47 ha), (SKC 1,0 ha)	Xã Phạm Mệnh	Tờ 9 (6,8); Tờ 16 (2)	Văn bản 877/UBND-VP của UBND tỉnh v/v chấp thuận đầu tư
	Công ty cổ phần sản xuất thương mại và vận tải Phúc Ngọc	4.89		4.89	(HNK 4,38 ha), (NTS 0,21 ha), (DGT 0,3 ha)	Xã Phạm Mệnh	Tờ 25 (2,4,7,8)	QĐ 2772/QĐ-UBND tỉnh 07/10/2016 v/v bổ sung dự án kinh doanh than
	Cơ sở sơ chế và kinh doanh than, kinh doanh vật liệu xây dựng của Cty TNHH một thành viên Phú Cường tại xã Phạm Mệnh	3.07		3.07	(HNK 1,6 ha), (NTS 0,47 ha), (SKC 1,0 ha)	Xã Phạm Mệnh	Tờ 16 (15, 106, 31, 56-58, 80,105)	Văn bản 877/UBND-VP của UBND tỉnh v/v chấp thuận đầu tư
	Cơ sở sản xuất kinh doanh (Nguyễn Thị Huệ)	0.39		0.39	(CLN 0,39 ha)	Xã Hiệp Sơn	Tờ số 34 (74,86,102)	(QĐ 186/QĐ-UBND huyện 26/5/2015 chấp thuận đầu tư)

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng của bà Dương Thị Hay trên bãi sông ngoài đê Tả sông Kinh Môn	0.38		0.38	(HNK 0,38 ha)	Xã Thượng Quận	Tờ 25 (Thửa 7).	QĐ 176/QĐ-UBND huyện 15/6/2016 chấp thuận đầu tư
	Đất cơ sở chế biến, kinh doanh than và vật liệu xây dựng Vina Miền Bắc	0.68		0.68	(LUC 0,56 ha), (TSC 0,12 ha)	Xã Long Xuyên	Tờ bản đồ số 09 (Thửa 108, 105,104,97,96,85,75,95)	Văn bản 1463/SKH-ĐT-TĐĐT ngày 24/11/2015
	Xây dựng Cơ sở sản xuất, kinh doanh của Công ty cổ phần Cường Sơn tại xã Long Xuyên.	2.11		2.11	(HNK 0,23 ha), (DTL 1,88 ha)	Xã Long Xuyên	Tờ 9 (115,117)	QĐ 141/QĐ-UBND tỉnh ngày 26/11/2011 của UBND tỉnh về chấp thuận điểm kinh doanh
	Xây dựng bến bãi kinh doanh VLXD và bốc xếp hàng hoá của Công ty cổ phần sản xuất thương mại vận tải Long An	4.00		4.00	(DTL 3,98 ha, CSD 0,2 ha)	Xã Long Xuyên	Tờ 19 (290), Tờ 20 (188), Tờ 26 (13)	QĐ 3387/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh chấp thuận đầu tư
	Dự án cơ sở sơ chế và kinh doanh than, dịch vụ vận tải hàng hoá của Công ty CP sản xuất và thương mại Nhất Thành Phát	1.50		1.50	(SKX 1,5 ha)	Xã Long Xuyên	Tờ 16 (1), 17 (1)	Công văn số 1615/UBND-VP ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh chấp thuận đầu tư
Thửa chính lí	Nhà máy sản xuất cơ khí chính xác và kết cấu thép của Công ty Cổ phần sản xuất chế tạo và thương mại Đức Anh	0.43		0.43	(SKC 0,39 ha), (DTL 0,03 ha)	Xã Long Xuyên	Tại thửa 79, tờ 01 xã Long Xuyên	QĐ chủ trương đầu tư số 1271/QĐ-UBND tỉnh ngày 25/4/2017 (Đang hoàn thiện thủ tục đất đai)
In 3,03 ha	Công trình gạch Thăng Long	3.03		3.03	(SKX 3,03 ha)	Xã Thăng Long	Tại thửa 20, tờ 27 xã Thăng Long	Công văn số 1615/UBND-VP ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Hải Dương
	Nhà máy gạch tuynel Thăng Long	14.70		14.70	(HNK 14,48 ha), (DGT 0,12 ha), (DTL 0,1 ha)	Xã Thăng Long	Tờ 1, 4, 5, 12, 13.	Văn bản 1565/UBND-VP của UBND tỉnh v/v chấp thuận đầu tư
	Bến bãi kinh doanh của hộ kinh doanh ông Lê Văn Lộc	0.10		0.10	(HNK 0,10 ha)	Xã Lạc Long	Tại thửa 14, tờ bản đồ 32, xã Lạc Long	QĐ số 940/QĐ-UBND huyện ngày 27/6/2014
	Cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thủy của hộ ông Ngô Duy Mỳ	0.67		0.67	(HNK 0,67 ha)	Xã Hoành Sơn	Vị trí tại thửa số 143, tờ bản đồ 21, xã Hoành Sơn	Đã được UBND huyện Kinh Môn chấp thuận tại QĐ số 341/QĐ-UBND ngày 04/5/2017
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng			97.35				
	Khai thác đất đồi núi Bu Lu (Cty TNHH Quyết Tiến)	19.96		19.96	(RSX 19,96 ha)	Xã Bạch Đằng, Lê Ninh	Tờ 40,42, 66,67,70	QĐ 2461/QĐ-UBND ngày 08/10/2014 của UBND tỉnh về chuyển mục đích (Đang giải phóng mặt bằng)

STT	Tên dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Căn cứ Pháp lý và ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Khai thác mỏ sét núi Cúc Tiên (Khu khai thác 77,39 ha tại xã Tân Dân và Duy Tân; tuyến đường vận chuyển ngoài mỏ 4,61 ha tại xã Tân Dân và TT Phú Thứ)	77.39		77.39	(LUC 0,45 ha), (HNK 0,01 ha), (RSX 76,26 ha), (DGT 0,08 ha), (DTL 0,005 ha), (ONT 0,59 ha)	Xã Tân Dân, Duy Tân, TT Phú Thứ	Chủ yếu đất rừng	Nghị quyết 89/2014/HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh; Văn bản số 472/TTg-KTN ngày 16/4/2014 (Đang làm giải phóng mặt bằng)
	Khai thác mỏ đá vôi núi A, núi Han, Áng Rong, Áng Dâu (đã bao gồm cả diện tích đường quy hoạch và diện tích ảnh hưởng) 90,61 ha.	90.61		90.61	(LUC 2,01 ha), (LUK 0,99 ha), (HNK 17,55 ha), (NTS 4,07 ha), (SKC 1,91 ha), (DGT 1,38 ha), (DTL 1,76 ha), (NTD 0,01 ha), (MNC 0,53 ha), (CSD 60,4 ha)	TT Minh Tân	Tờ 1,2 37,31,38,39,40,41	Văn bản 2094/UBND-VP ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh v/v GPMB thực hiện Dự án của Công ty xi măng vicem Hoàng Thạch và Văn bản 88/HĐND-VP ngày 01/6/2017 của Thường trực HĐND tỉnh.
	Khu khai thác đất sản xuất gạch tuynel công ty Long Thành	21.00		21.00	(SKX 21 ha)	Xã Long Xuyên	Tờ 16 (1-3), Tờ 17 (1-3), Tờ 7 (2,3), Tờ 8 (3-11), Tờ 9 (110;112;113)	Văn bản số 161/HĐND-VP ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh